

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 44
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Trụ sở chính của Công ty tại khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Đức Hiền	Chủ tịch	(Thành viên HĐQT, bổ nhiệm chủ tịch HĐQT ngày 15/02/2017)
Ông Nguyễn Đình Tâm	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm chủ tịch ngày 18/08/2016 và miễn nhiệm chủ tịch, bổ nhiệm Phó chủ tịch ngày 15/02/2017)
Ông Tô Ngọc Hoàng	Thành viên	(Thành viên HĐQT, bổ nhiệm chủ tịch HĐQT ngày 15/03/2016 và miễn nhiệm ngày 18/08/2016)
Ông Cao Quang Duyệt	Thành viên	(Miễn nhiệm chủ tịch HĐQT ngày 15/03/2016, hiện là thành viên HĐQT)
Bà Đào Thị Đàm	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 15/03/2016)
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên	
Ông Nguyễn Long Giang	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 24/02/2016)
Ông Phạm Văn Điện	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tô Ngọc Hoàng	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 18/08/2016)
Ông Nguyễn Trường Giang	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 22/03/2016, miễn nhiệm Tổng Giám đốc và bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc ngày 18/08/2016)
Ông Đinh Đức Hiền	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 22/03/2016)
Ông Phạm Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Điện	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Trọng Hiệt	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 20/04/2016)
Ông Trần Ngọc Hưng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/10/2016)
Ông Trần Ngọc Hưng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/12/2016)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Quang Tịnh	Trưởng ban	
Ông Vũ Trọng Hiệt	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 14/04/2016)
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 14/04/2016)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 03 năm 2017.

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Tô Ngọc Hoàng

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh được lập ngày 21 tháng 03 năm 2017, từ trang 6 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như Công ty đã trình bày ở thuyết minh số 09, đến thời điểm 31/12/2016, Dự án nâng công suất dây chuyền nghiền Nhà máy xi măng Lam Thạch II của Công ty đã hoàn thành toàn bộ và đưa vào sử dụng. Tuy nhiên, Công ty mới tạm tăng tài sản cố định một số hạng mục, trong số đó, một số tài sản với tổng nguyên giá 89,9 tỷ đồng chưa trích khấu hao. Ngoài ra, Công ty cũng chưa ghi nhận tăng Tài sản cố định hữu hình với tổng nguyên giá: 219,5 tỷ đồng, trong đó 76,6 tỷ đồng đang trình bày trên khoản mục "Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang" và 142,9 tỷ đồng đang trình bày trên khoản mục "Phải thu khác" chi tiết phải thu tiền vật tư A cấp cho Công ty Cổ Phần Cơ Khí Nam Sơn. Tổng số chi phí khấu hao đang trích thiếu tương ứng của các tài sản nêu trên ước tính là 15,4 tỷ đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2017

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2013-002-1

Kiểm toán viên

Trần Thị Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1643-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		837.119.037.524	788.792.858.667
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	7.996.223.758	13.549.002.959
111 1. Tiền		7.996.223.758	13.549.002.959
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		471.641.425.851	412.260.946.217
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	198.331.165.427	132.615.864.235
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.117.151.720	5.873.836.340
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		3.380.817.768	5.352.793.533
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	7	266.812.290.936	268.418.452.109
140 IV. Hàng tồn kho	8	302.685.440.865	328.334.110.278
141 1. Hàng tồn kho		302.685.440.865	328.334.110.278
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		54.795.947.050	34.648.799.213
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	41.015.775.494	34.648.799.213
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		13.780.171.556	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.187.339.868.026	1.142.793.927.327
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		5.087.782.626	1.058.102.914
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	5.087.782.626	1.058.102.914
220 II. Tài sản cố định		954.055.325.243	878.226.306.974
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	951.729.735.036	875.725.118.931
222 - Nguyên giá		1.798.253.382.388	1.647.919.874.615
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(846.523.647.352)	(772.194.755.684)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	2.325.590.207	2.501.188.043
228 - Nguyên giá		9.259.899.004	9.259.899.004
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(6.934.308.797)	(6.758.710.961)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	151.202.968.187	186.704.508.650
241 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		61.835.416.150	53.185.268.283
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		89.367.552.037	133.519.240.367
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	2.446.064.290	6.524.738.521
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.931.064.290	6.009.738.521
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		515.000.000	515.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		74.547.727.680	70.280.270.268
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	74.505.789.498	70.238.332.086
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	41.938.182	41.938.182
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.024.458.905.550	1.931.586.785.994

HẠN
 CHỐT
 C
 TP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.882.416.444.689	1.731.608.720.624
310 I. Nợ ngắn hạn		1.010.204.675.404	894.839.310.140
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	303.132.257.137	131.853.934.821
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	12.798.987.929	47.239.403.337
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	23.488.414.121	20.806.487.073
314 4. Phải trả người lao động		12.265.161.000	8.416.857.678
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	4.812.397.999	6.587.730.242
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	350.886.364	344.485.182
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	18	138.273.159.520	49.175.759.681
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	514.853.317.213	630.396.929.164
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		230.094.121	17.722.962
330 II. Nợ dài hạn		872.211.769.285	836.769.410.484
331 1. Phải trả người bán dài hạn	14	8.932.561.110	40.732.098.280
332 2. Người mua trả tiền trước dài hạn	15	50.309.182.645	48.983.393.282
336 3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	39.404.132.617	40.095.401.569
337 4. Phải trả dài hạn khác	18	96.280.177.669	89.665.779.091
338 5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	677.285.715.244	617.292.738.262
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		142.042.460.861	199.978.065.370
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	142.042.460.861	199.978.065.370
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		184.511.090.000	184.511.090.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		184.511.090.000	184.511.090.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		2.918.390.480	2.918.390.480
415 3. Cổ phiếu quỹ		(1.894.390.964)	(1.894.390.964)
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		10.113.270.078	10.113.270.078
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(61.638.512.757)	3.082.640.375
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.323.781.226	1.889.547.995
421b - LNST chưa phân phối năm nay		(64.962.293.983)	1.193.092.380
429 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		8.032.614.024	1.247.065.401
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.024.458.905.550	1.931.586.785.994

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Tuyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Anh

Tổng Giám đốc



Tô Ngọc Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.072.442.447.326	913.081.796.044
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	1.457.001.523	2.323.417.469
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.070.985.445.803	910.758.378.575
11	4. Giá vốn hàng bán	24	950.639.764.503	781.746.378.935
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		120.345.681.300	129.011.999.640
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	4.217.929.893	8.629.119.700
22	7. Chi phí tài chính	26	79.432.916.500	86.031.234.096
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		76.439.177.541	72.727.820.891
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		2.728.132	129.300.609
25	9. Chi phí bán hàng	27	65.635.254.453	6.110.714.051
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	46.893.084.228	48.990.889.395
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(67.394.915.856)	(3.362.417.593)
31	12. Thu nhập khác	29	15.428.194.577	25.102.938.472
32	13. Chi phí khác	30	10.611.836.903	16.611.972.408
40	14. Lợi nhuận khác		4.816.357.674	8.490.966.064
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(62.578.558.182)	5.128.548.471
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	770.221.527	2.027.041.873
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	-	352.457.650
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(63.348.779.709)</u>	<u>2.749.048.948</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		949.188.623	586.046.324
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(64.297.968.332)	2.163.002.624
	20.1 Lợi nhuận chia cho đối tác liên doanh		664.325.651	969.910.244
	20.2 Lợi nhuận sau thuế của các cổ đông Công ty		(64.962.293.983)	1.193.092.380
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	(3.534)	32

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 03 năm 2017.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tuyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Anh



Tổng Giám đốc

Tô Ngọc Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(62.578.558.182)	5.128.548.471
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	80.736.061.814	74.026.683.385
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(71.011.551)	10.037.052.737
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(2.475.836.320)	(11.693.212.565)
06	- Chi phí lãi vay	76.439.177.541	72.727.820.891
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	92.049.833.302	150.226.892.919
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(79.742.556.728)	53.652.420.912
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	16.998.521.546	(51.302.336.611)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	215.440.606.180	65.111.048.364
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(10.634.433.693)	(36.969.782.401)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(78.292.240.293)	(73.914.282.557)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.491.318.404)	(6.673.585.404)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.057.557.017)	(641.137.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	151.270.854.893	99.489.238.222
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(106.506.144.835)	(57.683.999.180)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	1.058.049.090	21.356.425.442
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(200.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.971.975.765	128.021.802
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	3.242.036.802
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.138.227.066	1.774.178.989
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(101.337.892.914)	(31.383.336.145)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	941.158.863.229	1.161.993.089.643
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(996.644.604.409)	(1.242.584.479.906)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	-	(236.250.000)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(14.649.958.880)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(55.485.741.180)	(95.477.599.143)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(5.552.779.201)	(27.371.697.066)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	13.549.002.959	40.919.594.375
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	1.105.650
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 7.996.223.758	13.549.002.959

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tuyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Anh

Tổng Giám đốc



Tô Ngọc Hoàng

1105
NG T
HIỆM H
KIỂM
AS

KIỂM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 18 ngày 21 tháng 02 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 184.511.090.000 đồng (tương đương 18.451.109 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất khai thác than, chế biến xi măng và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến hiện tại;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất than, xi măng của Công ty không quá 12 tháng. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng được xác định theo từng dự án, tính từ khi bắt đầu có chủ trương đầu tư cho đến khi quyết toán dự án hoàn thành. Chu kỳ này thường kéo dài trên 12 tháng.



Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2016, Công ty có chính sách bán hàng thay đổi theo phương thức ủy thác xuất khẩu dẫn tới doanh thu bán xi măng tăng so với năm trước, đồng thời chi phí vận chuyển, phí ủy thác xuất khẩu cũng tăng mạnh. Do vậy mặc dù tổng doanh thu bán hàng tăng 17,2 % so với năm trước nhưng Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh lại sụt giảm đáng kể so với năm trước.

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép hoạt động khoáng sản số 2618/GP-BTNMT ngày 10/11/2016 về việc khai thác bằng phương pháp lộ thiên mỏ đá vôi Phương Nam, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh, trữ lượng khai thác 8.247.102 tấn, công suất khai thác từ 666.047 tấn/năm đến 1.025.000 tấn/năm, thời hạn giấy phép khai thác 09 năm, trong đó thời gian xây dựng cơ bản mỏ 06 tháng. Việc được quyền khai thác mỏ đá vôi Phương Nam giải quyết việc cung cấp nguyên liệu đá xi măng trong năm 2016 và cho các năm tiếp theo.

Tại thời điểm 31/12/2016, lỗ lũy kế trên Báo cáo tài chính hợp nhất là 61.638.512.757 đồng, nợ ngắn hạn của Công ty lớn hơn tài sản ngắn hạn số tiền là 173.085.637.880 đồng. Việc thiếu hụt vốn lưu động có thể ảnh hưởng đến khả năng thanh toán hiện tại và khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty. Tuy nhiên Công ty đang có phương án phát hành Cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ nhằm tái cơ cấu lại các khoản nợ đến hạn của Công ty, nâng cao khả năng tự chủ về vốn, giảm áp lực về tài chính (lãi vay) cho Công ty nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó Công ty đang có những Hợp đồng tiêu thụ xi măng lớn, và hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra bình thường. Vì vậy Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xi nghiệp Than Uông Bí	Uông Bí, Quảng Ninh	Khai thác than
Xi nghiệp Than Đông Triều	Đông Triều, Quảng Ninh	Khai thác than

Thông tin về các công ty con, liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

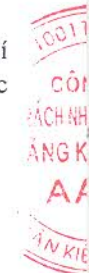
2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.



Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đối với sản xuất than được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế sản phẩm than nguyên khai và mét lò đào, đối với xi măng là chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.



Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	10 - 30 năm

2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế quy định các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi sổ kế toán của BCC có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

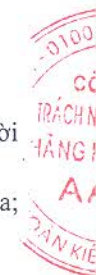
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng phát sinh trong năm là giảm giá hàng bán.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	4.236.684.087	2.086.289.278
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.759.539.671	11.462.713.681
	7.996.223.758	13.549.002.959

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 01)

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty TNHH Thành Đạt Uông Bí	-	9.878.727.424
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	10.004.431.990	1.952.805.108
Ban quản lý các Công trình VHTT tỉnh Quảng Ninh	2.596.517.000	4.596.517.000
Công ty TNHH Tây Đô	20.445.888.912	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	165.284.327.525	116.187.814.703
	198.331.165.427	132.615.864.235
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	853.119.637	3.853.938.776
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)		

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Bạch Đằng	-	-	1.852.503.539	-
Công ty Cổ phần Tiến bộ Quốc tế	-	-	1.284.120.000	-
Công ty TNHH Cơ khí Tuấn Mạnh	-	-	975.684.500	-
Ban quản lý dự án Công trình Uông Bí	344.282.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	82.500.000	-	-	-
Đối tượng khác	2.690.369.720	-	1.761.528.301	-
	3.117.151.720	-	5.873.836.340	-



7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	305.578.122	-	885.828.183	-
- Phải thu tiền vật tư A cấp cho Công ty Cổ Phần Cơ Khí Nam Sơn để thi công Dự án nâng công suất dây truyền nghiền NMXM Lam Thạch II và dự án cải tạo dây chuyền II Nhà máy xi măng Lam Thạch II	142.893.290.212	-	193.715.605.997	-
- Phải thu khách hàng mua đất	3.619.889.581	-	3.619.889.581	-
- Phải thu của người lao động tiền BHXH	412.545.862	-	319.157.530	-
- Các đối tượng khác tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh	115.874.755.847	-	69.508.812.669	-
Phải thu khác	3.706.231.312	-	369.158.149	-
	266.812.290.936	-	268.418.452.109	-
b) Dài hạn				
Phải thu tiền ký quỹ môi trường	1.916.938.409	-	1.058.102.914	-
Phải thu khấu hao hợp đồng liên doanh (*)	3.170.844.217	-	-	-
	5.087.782.626	-	1.058.102.914	-

(*) Phải thu khấu hao hợp đồng liên doanh là phải thu các cán bộ công nhân viên tại Xí nghiệp Than Uông Bí theo Hợp đồng liên doanh mua máy móc thiết bị của Cán bộ công nhân viên và Xí nghiệp Than Uông Bí.

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	159.358.939.283	-	220.772.758.819	-
Công cụ, dụng cụ	90.254.982	-	422.934.595	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	143.234.784.116	-	107.115.460.631	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang sản phẩm xi măng	60.450.597.242	-	46.179.553.710	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang sản phẩm than	64.267.819.464	-	60.935.906.921	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang xây dựng	18.516.367.410	-	-	-
Hàng hóa	1.462.484	-	22.956.233	-
	302.685.440.865	-	328.334.110.278	-

9 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Dự án khu dân cư Phương Nam	1.221.529.352	1.221.529.352	1.221.529.352	1.221.529.352
- Dự án khu tự xây Công nhân viên của Công ty tại Phương Nam	3.584.552.562	3.584.552.562	3.582.394.222	3.582.394.222
- Dự án khu đô thị và TTCN Yên Thanh	35.594.666.285	35.594.666.285	30.319.271.528	30.319.271.528
- Dự án khu tự xây công nhân viên tại Hà Tu	8.661.220.479	8.661.220.479	8.532.255.031	8.532.255.031
- Dự án khu đô thị Phường Bắc Sơn	1.046.125.088	1.046.125.088	1.046.125.088	1.046.125.088
- Dự án khai thác đất hoàn nguyên Bắc Sơn	2.128.967.883	2.128.967.883	2.128.967.883	2.128.967.883
- Dự án khu dân cư Cầu Sến mở rộng	6.760.357.611	6.760.357.611	6.148.746.309	6.148.746.309
- Dự án Trung tâm thương mại Cầu Sến	709.248.029	709.248.029	205.978.870	205.978.870
- Dự án Đồi lấp ghép	2.128.748.861	2.128.748.861	-	-
	61.835.416.150	61.835.416.150	53.185.268.283	53.185.268.283

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự án Đầu tư của Xí nghiệp Than Uông Bí	45.633.672	45.633.672
Dự án nâng công suất dây truyền nghiền NMXM Lam Thạch II (*)	76.613.182.104	71.557.052.114
Dự án mở rộng mỏ Than Đông Tràng Bạch Khối Nam	12.572.372.625	10.225.053.855
Dự án cải tạo dây truyền II tại NMXM Lam Thạch II	-	51.691.500.726
Dự án cải tạo dây truyền II tại NMXM Lam Thạch I	136.363.636	-
	89.367.552.037	133.519.240.367

(*) Theo quyết định số 605/QĐ - HĐQT ngày 20/06/2011 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh về việc phê duyệt Dự án nâng công suất dây truyền nghiền Nhà máy xi măng Lam Thạch II, với nội dung như sau: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh làm chủ đầu tư, tổng giá trị đầu tư: 647.412.145.000 đồng. Trong đó các hạng mục công trình thuộc dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng với giá trị là 453.389.188.041 đồng, giá trị còn lại của Dự án ước tính là 219.506.472.316 đồng. Đến thời điểm 31/12/2016, toàn bộ tài sản đã đưa vào sử dụng, tuy nhiên Công ty đang tiến hành quyết toán tổng thể Dự án, chờ khi có kết quả quyết toán chính thức sẽ tiến hành kết chuyển toàn bộ giá trị dở dang còn lại ghi nhận tăng tài sản.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 02)

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là các chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng và san lấp mặt bằng nguyên giá 9.259.899.004 đồng, khấu hao lũy kế đến thời điểm 31/12/2016 là 6.934.308.797 đồng; trong đó khấu hao trong năm 2016 là: 175.597.836 đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ phân bổ	1.230.751.054	1.792.433.796
Chi phí sửa chữa nhà máy xi măng Lam Thạch II	25.962.821.095	22.616.750.297
Chi phí dự án khai thác mỏ sét Núi Na	6.553.133.134	4.816.715.686
Chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất	2.975.656.518	5.170.614.621
Bảo hiểm tài sản phân bổ	8.330.004	57.057.543
Phí cấp quyền khai thác mỏ đá Phương Nam	4.277.520.285	-
Các khoản khác	7.563.404	195.227.270
	41.015.775.494	34.648.799.213
b) Dài hạn		
Chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất dài hạn	62.128.084.025	57.574.619.803
Công cụ, dụng cụ phân bổ dài hạn	95.516.406	377.979.154
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng hành lang an toàn nổ mìn mỏ đá Phương Nam	9.908.348.162	9.393.380.662
Chi phí thăm dò khai thác mỏ đá Phương Nam	829.764.315	1.260.264.315
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Mỏ Núi Rùa	1.454.651.646	1.573.882.772
Các khoản khác	89.424.944	58.205.380
	74.505.789.498	70.238.332.086

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 03)

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH MTV Vận tải Hưng Lợi	8.932.561.110	8.932.561.110	40.732.098.280	40.732.098.280
Công ty TNHH Hoàng Phúc	68.023.327	68.023.327	8.950.884.993	8.950.884.993
Công ty TNHH Tô Tây	42.049.759.857	42.049.759.857	-	-
Công ty Cổ phần Bao Bì Hoàng Thạch	12.310.557.600	12.310.557.600	9.847.200.000	9.847.200.000
Công ty TNHH HưngKing Việt Nam	24.046.491.975	24.046.491.975	-	-
Công ty Cổ phần Núi Rùa	25.798.250.246	25.798.250.246	5.073.965.705	5.073.965.705
Phải trả các đối tượng khác	198.859.174.132	198.859.174.132	107.981.884.123	107.981.884.123
	312.064.818.247	312.064.818.247	172.586.033.101	172.586.033.101

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	303.132.257.137	303.132.257.137	131.853.934.821	131.853.934.821
Phải trả người bán dài hạn	8.932.561.110	8.932.561.110	40.732.098.280	40.732.098.280
	312.064.818.247	312.064.818.247	172.586.033.101	172.586.033.101
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	1.748.940.889	1.748.940.889	1.717.976.099	1.717.976.099
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)</i>				

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Ban quản lý dự án công trình thành phố Hạ Long	-	1.495.148.000
Bùi Thị Quế Hương	-	200.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng Hoàng Sơn	-	833.573.489
Công ty TNHH Thương mại DHP	-	4.743.210.647
Công ty Cổ phần TM và DV Quỳnh Hội	200.518.946	-
Công ty TNHH Thương mại Ngọc Thiện	1.600.000.000	1.600.000.000
Công ty TNHH Xuất khẩu Phương Nam	1.295.242.659	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Nguyễn Phát	-	7.204.891.842
Công ty TNHH sợi hóa học thế kỷ mới Việt Nam	616.999.999	149.999.999
Công ty TNHH Thương mại Thu Phương	-	269.769.119
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	76.702.920	4.330.899.067
Công ty TNHH Thành Đạt Uông Bí	839.541.962	-
Công ty TNHH TM Phúc Cường Ngân	1.043.056.129	-
Công ty TNHH Tô Tây	-	12.970.237.600
Doanh nghiệp Tư nhân Phương Nam	-	6.471.613.855
Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại Tân Lộc	564.768.770	-
Nguyễn Minh Thắng	1.005.896.000	850.000.000
Nguyễn Thị Lân	1.000.000.000	1.000.000.000
Nguyễn Thị Minh Tâm	-	200.000.000
Nguyễn Văn Quỳnh	198.181.818	198.181.818
Nguyễn Đình Chương	-	330.000.000
Ngô Thị Mai Anh	900.000.000	900.000.000
Trần Thị Thủy	535.181.818	420.181.818
Trần Văn Hải	500.000.000	500.000.000
Đình Phạm Bảo Hoàng	700.000.000	700.000.000
Công ty Cổ phần Hải Phát	-	500.000.000
Lê Văn Dụng	246.500.000	246.500.000
Các đối tượng khác	1.476.396.908	1.125.196.083
	12.798.987.929	47.239.403.337
b) Dài hạn		
Công ty Cổ phần Núi Rùa	50.309.182.645	48.983.393.282
	50.309.182.645	48.983.393.282

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 04)

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.159.558.536	3.931.604.940
Chi phí phải trả cấp quyền khai thác khoáng sản	2.652.839.463	2.656.125.302
	4.812.397.999	6.587.730.242

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	560.777.771	1.177.933.215
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	6.238.884.734	4.549.385.588
Lợi nhuận phải trả cho bên Liên doanh	508.800.421	1.823.432.714
Lãi chậm trả cổ tức cho Nhà nước	5.857.325.017	5.857.325.017
Phải trả theo quy chế khoán của Công ty	46.179.304.846	33.024.525.279
Tiền đặt cọc hợp đồng	-	335.948.793
Tiền ủng hộ các quỹ	225.620.000	68.480.000
Phải trả thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	156.437.115	267.401.098
Chi phí lãi vay phải trả của Xí nghiệp Than Đông Triều	591.084.300	672.100.648
Cổ đông nộp tiền góp vốn vào Công ty Cổ phần Than Uông Bí	14.238.000.000	-
Phải trả của Xí nghiệp Than Uông Bí	4.837.376.374	-
Các khoản phải trả chưa quyết toán tạm ứng công trình	55.939.249.350	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.940.299.592	1.399.227.329
	138.273.159.520	49.175.759.681
b) Dài hạn		
Phải trả về các dự án cơ sở hạ tầng ⁽¹⁾	18.926.019.118	21.826.275.617
Phải trả về các quản đốc liên quan đến xây dựng đường lò ⁽²⁾	68.454.681.222	59.727.003.474
Phải trả tiền góp vốn liên doanh của CNV trong xí nghiệp	1.643.185.135	2.187.500.000
Phải trả tiền góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ⁽³⁾	5.925.000.000	5.925.000.000
Phải trả góp vốn từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí	1.331.292.194	-
	96.280.177.669	89.665.779.091

⁽¹⁾ Là các chi phí phải trả của các dự án cơ sở hạ tầng đã bán và ghi nhận doanh thu nhưng chưa chi trả cho các đối tượng có liên quan.

⁽²⁾ Xí nghiệp thực hiện giao cho các quản đốc góp vốn xây dựng đường lò chuẩn bị sản xuất chưa ra than. Các khoản chi phí trên sẽ được hoàn trả khi có sản lượng than khai thác từ các đường lò chuẩn bị sản xuất.

⁽³⁾ Hợp đồng liên doanh, liên kết sản xuất than - Mỏ than Đông Triều số 752/VP.CT ngày 10/09/2009 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và các bên góp vốn về việc cùng góp vốn đầu tư cho sản xuất kinh doanh, cùng hưởng lợi ích và cùng chịu rủi ro trong quá trình sản xuất kinh doanh than thuộc diện tích của mỏ than Đông Triều. Tổng mức vốn đầu tư tạm tính là 10 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần Xi măng và xây dựng Quảng Ninh góp 2,8 tỷ đồng và số vốn góp Công ty nhận được từ các đối tác là 5.925.000.000 đồng. Xí nghiệp Than Đông Triều (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh) mở sổ sách theo dõi, hạch toán hoạt động của liên doanh. Toàn bộ kết quả của hoạt động liên doanh sau khi đã trừ các khoản chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp số còn lại được chia cho các bên theo tỷ lệ góp vốn.

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước thuê văn phòng của Công ty Cổ phần Sông Sinh	350.886.364	344.485.182
	<u>350.886.364</u>	<u>344.485.182</u>
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước (*)	39.404.132.617	40.095.401.569
	<u>39.404.132.617</u>	<u>40.095.401.569</u>

(*) Doanh thu chưa thực hiện bao gồm các khoản doanh thu nhận trước cho nhiều năm từ hoạt động cung cấp cho thuê kho, thuê mặt bằng tại Khu Công nghiệp Cái Lân, phường Bãi cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 05)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	-	-	32.802.010.000	17,78
Ông Tô Ngọc Hoàng	28.521.510.000	15,46	-	-
Các cổ đông khác	155.309.580.000	84,17	151.029.080.000	81,85
Cổ phiếu quỹ	680.000.000	0,37	680.000.000	0,37
	<u>184.511.090.000</u>	<u>100</u>	<u>184.511.090.000</u>	<u>100</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	184.511.090.000	184.511.090.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	184.511.090.000	184.511.090.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.451.109	18.451.109
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.451.109	18.451.109
- Cổ phiếu phổ thông	18.451.109	18.451.109
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68.000	68.000
- Cổ phiếu phổ thông	68.000	68.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.383.109	18.383.109
- Cổ phiếu phổ thông	18.383.109	18.383.109
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.113.270.078	10.113.270.078
	10.113.270.078	10.113.270.078

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
- USD	1.438,56	1.503,56
- EUR	59,98	69,95

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	994.446.213.662	848.453.603.649
Doanh thu hợp đồng xây dựng	76.632.317.135	50.067.521.830
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.363.916.529	1.560.670.565
Doanh thu bán dự án đầu tư	-	13.000.000.000
	1.072.442.447.326	913.081.796.044
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	218.666.376	842.930.757

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.457.001.523	2.323.417.469
	1.457.001.523	2.323.417.469

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	880.824.622.614	730.186.502.466
Giá vốn của hợp đồng đã xây dựng	69.805.511.889	45.594.565.571
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.630.000	16.007.000
Giá trị đầu tư dự án	-	5.949.303.898
	<u>950.639.764.503</u>	<u>781.746.378.935</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.557.977.005	713.380.841
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	824.000.148
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	-	4.684.140.083
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	71.011.551	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.588.941.337	2.407.598.628
	<u>4.217.929.893</u>	<u>8.629.119.700</u>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	76.439.177.541	72.727.820.891
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	710.294.572
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	10.037.052.737
Chi phí tài chính khác	2.993.738.959	2.556.065.896
	<u>79.432.916.500</u>	<u>86.031.234.096</u>

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	341.232.667	177.280.208
Chi phí nhân công	112.004.256	1.659.740.665
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.160.467.530	3.842.869.669
Chi phí khác bằng tiền	21.550.000	430.823.509
	<u>65.635.254.453</u>	<u>6.110.714.051</u>

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.265.380.353	1.914.094.078
Chi phí nhân công	26.162.565.993	28.920.794.817
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.066.905.634	2.528.656.349
Thuế, phí và lệ phí	2.038.048.610	162.574.481
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.961.257.533	5.335.995.886
Chi phí khác bằng tiền	13.398.926.105	10.128.773.784
	46.893.084.228	48.990.889.395

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ tiền điện nước	8.369.822.598	10.329.597.537
Thu nhập từ xuất bán vật tư, phế liệu	103.681.979	3.317.498.671
Thu nhập từ tiền thanh lý tài sản	915.131.183	3.686.129.437
Giá trị đất sét kiểm kê nhập lại kho	3.942.796.115	3.317.498.671
Các khoản khác	2.096.762.702	4.452.214.156
	15.428.194.577	25.102.938.472

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí tiền điện nước	8.210.924.847	10.182.748.080
Giá trị vật tư xuất bán	62.285.964	1.270.065.701
Chi phí phạt hành chính về thuế và lĩnh vực khai thác mỏ đá Phương Nam	380.000.000	2.472.215.733
Tiền nộp phạt hành chính vi phạm xử lý nước thải, vật liệu nổ mìn	447.900.000	-
Các khoản khác	1.510.726.092	2.686.942.894
	10.611.836.903	16.611.972.408

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Chi phí Thuế TNDN hiện hành công ty mẹ	-	-
Chi phí Thuế TNDN hiện hành công ty con	770.221.527	493.653.081
Chi phí thuế TNDN hiện hành	770.221.527	493.653.081
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Chi phí Thuế TNDN hiện hành công ty mẹ	-	1.491.450.610
Chi phí thuế TNDN tạm nộp 1% về nhận tiền trước của chuyển nhượng bất động sản	-	41.938.182
Chi phí Thuế TNDN hiện hành công ty con	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	1.533.388.792
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	770.221.527	2.027.041.873

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu các năm trước theo biên bản kiểm tra quyết toán thuế của Cục thuế Quảng Ninh	-	796.714.276
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.238.217.572	8.405.909.062
Thuế TNDN giảm do thoái vốn Công ty Cổ phần Núi Rùa và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí	-	(317.862.235)
Điều chỉnh tăng Thuế TNDN khi hợp nhất Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí	421.330.281	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.491.318.404)	(6.673.585.404)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.938.450.976	4.238.217.572

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	41.938.182	41.938.182
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	41.938.182	41.938.182

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(41.938.182)
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	394.395.832
	-	352.457.650

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(64.962.293.983)	1.193.092.380
Các khoản điều chỉnh:	-	(600.000.000)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	(600.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(64.962.293.983)	593.092.380
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	18.383.109	18.383.109
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.534)	32

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	437.758.261.075	382.564.208.743
Chi phí nhân công	111.308.065.790	119.650.160.862
Chi phí khấu hao tài sản cố định	80.736.061.814	74.026.683.385
Chi phí dịch vụ mua ngoài	371.489.405.158	188.433.495.527
Chi phí khác bằng tiền	106.392.879.450	55.953.495.789
	<u>1.107.684.673.287</u>	<u>820.628.044.306</u>

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.996.223.758	-	13.549.002.959	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	470.231.238.989	-	402.092.419.258	-
Các khoản cho vay	3.380.817.768	-	5.352.793.533	-
Đầu tư dài hạn	515.000.000	-	515.000.000	-
	<u>482.123.280.515</u>	<u>-</u>	<u>421.509.215.750</u>	<u>-</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.192.139.032.457	1.247.689.667.426
Phải trả người bán, phải trả khác	546.618.155.436	311.427.571.873
Chi phí phải trả	4.812.397.999	6.587.730.242
	<u>1.743.569.585.892</u>	<u>1.565.704.969.541</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của các khoản đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và tương đương tiền	7.996.223.758	-	-	7.996.223.758
Phải thu khách hàng, phải thu khác	465.143.456.363	5.087.782.626	-	470.231.238.989
Các khoản cho vay	3.380.817.768	-	-	3.380.817.768
Đầu tư dài hạn	-	515.000.000	-	515.000.000
	<u>476.520.497.889</u>	<u>5.602.782.626</u>	<u>-</u>	<u>482.123.280.515</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và tương đương tiền	13.549.002.959	-	-	13.549.002.959
Phải thu khách hàng, phải thu khác	401.034.316.344	1.058.102.914	-	402.092.419.258
Các khoản cho vay	5.352.793.533	-	-	5.352.793.533
Đầu tư dài hạn	-	515.000.000	-	515.000.000
	<u>419.936.112.836</u>	<u>1.573.102.914</u>	<u>-</u>	<u>421.509.215.750</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	514.853.317.213	269.074.502.405	408.211.212.839	1.192.139.032.457
Phải trả người bán, phải trả khác	441.405.416.657	105.212.738.779	-	546.618.155.436
Chi phí phải trả	4.812.397.999	-	-	4.812.397.999
	<u>961.071.131.869</u>	<u>374.287.241.184</u>	<u>408.211.212.839</u>	<u>1.743.569.585.892</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	630.526.929.164	250.751.833.645	366.410.904.617	1.247.689.667.426
Phải trả người bán, phải trả khác	181.029.694.502	130.397.877.371	-	311.427.571.873
Chi phí phải trả	6.587.730.242	-	-	6.587.730.242
	<u>818.144.353.908</u>	<u>381.149.711.016</u>	<u>366.410.904.617</u>	<u>1.565.704.969.541</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	941.158.863.229	1.161.993.089.643

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	996.644.604.409	1.242.584.479.906

37 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Quyết định số 124/QĐ-HĐQT ngày 30/09/2016 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh, Công ty chuyển đổi mô hình hoạt động đối với Nhà máy Xi măng Lam Thạch và Nhà máy Xi măng Lam Thạch II về một cấp Công ty thành Khối Sản xuất Xi măng.

Theo Quyết định số 22/QĐ-HĐQT ngày 01/04/2016 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh, Công ty chuyển đổi mô hình hoạt động Xí nghiệp Than Uông Bí để thành lập Công ty Cổ phần Xí nghiệp Than Uông Bí. Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh góp 52% trên tổng vốn điều lệ là 100 tỷ đồng, còn lại được huy động từ các cổ đông khác. Đến thời điểm 31/12/2016, Công ty vẫn chưa làm xong thủ tục để chuyển Xí nghiệp Than Uông Bí sang Công ty Cổ phần Xí nghiệp Than Uông Bí.



Ngày 15/11/2016 Đại Hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án tăng vốn. Ngày 14/12/2016, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết về việc chào bán bổ sung 15.000.000 cổ phiếu, tương đương mệnh giá là 150.000.000.000 đồng với mục đích tái cơ cấu lại các khoản nợ đến hạn và bổ sung vốn lưu động. Ngày 30/12/2016, Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã ban hành Công văn số 8627/UBCK-QLCB chấp thuận phương án tăng vốn của Công ty.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Quyết định số 10/QĐ-HĐQT ngày 13/02/2017 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh về việc giải thể chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh - Xi nghiệp Khai thác và Kinh doanh Than Đông Triều kể từ ngày 14/02/2017.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 06)

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng		218.666.376	842.930.757
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Khang	Công ty liên kết	218.666.376	842.930.757
Góp vốn vào đơn vị khác		-	515.000.000
- Công ty Cổ phần Núi Rùa	Công ty liên kết	-	515.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		853.119.637	3.853.938.776
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Khang	Công ty liên kết	853.119.637	3.853.938.776
Phải trả cho người bán		1.748.940.889	1.717.976.099
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Khang	Công ty liên kết	1.748.940.889	1.717.976.099

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	890.987.723	909.827.463

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tuyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Anh

Tổng Giám đốc



Tô Ngọc Hoàng



PHỤ LỤC 01: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2016				01/01/2016			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Khang	Quảng Ninh	40%	40%	1.931.064.290	Quảng Ninh	40%	40%	1.929.066.344
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí	Quảng Ninh	-	-	-	Quảng Ninh	44,63%	44,63%	4.080.672.177
				1.931.064.290				6.009.738.521

Lý do thay đổi khoản đầu tư vào Công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí chuyển thành Công ty con của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh từ ngày 01/04/2016 theo biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí ngày 22/04/2016 thống nhất Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh được chi phối toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí từ ngày 01/04/2016.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 39.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Núi Rùa	515.000.000	-	515.000.000	-
	515.000.000	-	515.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



PHỤ LỤC 02: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	884.584.112.699	730.911.662.340	8.546.188.685	2.922.097.674	20.955.813.217	1.647.919.874.615
- Mua trong năm	-	1.463.878.637	-	-	-	1.463.878.637
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	54.446.118.139	94.747.836.389	-	-	-	149.193.954.528
- Tăng nguyên giá TSCĐ do hợp nhất công ty con	482.535.780	2.617.316.016	4.025.280.000	116.000.000	1.452.454.546	8.693.586.342
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.414.428.660)	(1.603.483.074)	-	-	(9.017.911.734)
Số dư cuối năm	939.512.766.618	822.326.264.722	10.967.985.611	3.038.097.674	22.408.267.763	1.798.253.382.388
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	383.093.611.798	372.488.626.504	7.189.380.513	2.879.201.734	6.543.935.135	772.194.755.684
- Khấu hao trong năm	45.824.741.520	30.743.733.528	1.828.881.155	62.144.992	2.100.962.783	80.560.463.978
- Tăng giá trị còn lại TSCĐ do hợp nhất công ty con	74.940.602	1.909.704.419	385.387.128	83.355.004	190.034.364	2.643.421.517
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.284.028.794)	(1.590.965.033)	-	-	(8.874.993.827)
Số dư cuối năm	428.993.293.920	397.858.035.657	7.812.683.763	3.024.701.730	8.834.932.282	846.523.647.352
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	501.490.500.901	358.423.035.836	1.356.808.172	42.895.940	14.411.878.082	875.725.118.931
Tại ngày cuối năm	510.519.472.698	424.468.229.065	3.155.301.848	13.395.944	13.573.335.481	951.729.735.036

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 951.729.735.036 đồng.



PHỤ LỤC 03 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	<i>536.685.270.003</i>	<i>536.685.270.003</i>	<i>684.935.105.596</i>	<i>819.100.365.680</i>	<i>402.520.009.919</i>	<i>402.520.009.919</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh ⁽¹⁾	239.443.094.314	239.443.094.314	224.500.348.511	324.121.773.190	139.821.669.635	139.821.669.635
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾	94.805.857.085	94.805.857.085	61.804.096.847	94.959.597.813	61.650.356.119	61.650.356.119
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy ⁽³⁾	81.773.143.982	81.773.143.982	159.014.216.838	141.153.822.193	99.633.538.627	99.633.538.627
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	1.506.055.678	1.506.055.678	-	1.506.055.678	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁴⁾	34.978.393.907	34.978.393.907	69.951.679.252	69.930.522.485	34.999.550.674	34.999.550.674
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁵⁾	49.456.000.000	49.456.000.000	119.176.000.794	117.446.669.425	51.185.331.369	51.185.331.369
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁶⁾	19.730.471.237	19.730.471.237	35.509.837.078	47.834.350.865	7.405.957.450	7.405.957.450
Ngân hàng TMCP Á Châu Chi nhánh Đông Đô Hà Nội ⁽⁷⁾	14.992.253.800	14.992.253.800	14.978.926.276	22.147.574.031	7.823.606.045	7.823.606.045
<i>Vay ngắn hạn cá nhân ⁽⁸⁾</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>6.700.000.000</i>	<i>-</i>	<i>6.700.000.000</i>	<i>6.700.000.000</i>



PHỤ LỤC 03 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>93.711.659.161</i>	<i>93.711.659.161</i>	<i>105.633.307.294</i>	<i>93.711.659.161</i>	<i>105.633.307.294</i>	<i>105.633.307.294</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành ⁽⁹⁾	14.605.746.893	14.605.746.893	14.767.744.973	14.605.746.893	14.767.744.973	14.767.744.973
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Quảng Ninh ⁽¹⁰⁾	2.115.795.860	2.115.795.860	334.560.000	2.115.795.860	334.560.000	334.560.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Bãi Cháy ⁽¹¹⁾	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Quảng Ninh ⁽¹²⁾	2.292.256.627	2.292.256.627	5.520.000.000	2.292.256.627	5.520.000.000	5.520.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu CN Quảng Ninh ⁽¹³⁾	10.447.400.252	10.447.400.252	10.501.956.252	10.447.400.252	10.501.956.252	10.501.956.252
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Tây Nam Quảng Ninh ⁽¹⁴⁾	59.594.000.197	59.594.000.197	69.608.938.069	59.594.000.197	69.608.938.069	69.608.938.069
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đông Đô Hà Nội ⁽¹⁵⁾	656.459.332	656.459.332	442.608.000	656.459.332	442.608.000	442.608.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh ⁽¹⁶⁾	-	-	457.500.000	-	457.500.000	457.500.000
	630.396.929.164	630.396.929.164	797.268.412.890	912.812.024.841	514.853.317.213	514.853.317.213



PHỤ LỤC 03 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>	<i>610.802.638.037</i>	<i>610.802.638.037</i>	<i>146.930.344.636</i>	<i>110.974.895.304</i>	<i>646.758.087.369</i>	<i>646.758.087.369</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành ⁽⁹⁾	102.240.228.249	102.240.228.249	1.769.019.034	15.402.777.446	88.606.469.837	88.606.469.837
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Quảng Ninh ⁽¹⁰⁾	5.477.211.769	5.477.211.769	1.404.610.000	5.859.271.769	1.022.550.000	1.022.550.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Bãi Cháy ⁽¹¹⁾	15.999.882.006	15.999.882.006	-	4.000.000.000	11.999.882.006	11.999.882.006
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Quảng Ninh ⁽¹²⁾	2.292.256.627	2.292.256.627	31.746.571.229	2.792.256.627	31.246.571.229	31.246.571.229
Ngân hàng TMCP Xăng dầu CN Quảng Ninh ⁽¹³⁾	28.727.792.748	28.727.792.748	199.077.712	10.551.033.364	18.375.837.096	18.375.837.096
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Tây Nam Quảng Ninh ⁽¹⁴⁾	454.240.880.306	454.240.880.306	110.211.784.161	71.527.689.766	492.924.974.701	492.924.974.701
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đông Đô Hà Nội ⁽¹⁵⁾	1.824.386.332	1.824.386.332	1.599.282.500	841.866.332	2.581.802.500	2.581.802.500
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh ⁽¹⁶⁾	-	-	1.967.500.000	457.500.000	1.510.000.000	1.510.000.000
<i>Vay cá nhân ⁽¹⁷⁾</i>	<i>100.201.759.386</i>	<i>100.201.759.386</i>	<i>100.625.912.997</i>	<i>66.176.737.214</i>	<i>134.650.935.169</i>	<i>134.650.935.169</i>
	711.004.397.423	711.004.397.423	249.523.757.633	177.609.132.518	782.919.022.538	782.919.022.538
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(93.711.659.161)	(93.711.659.161)	(105.633.307.294)	(93.711.659.161)	(105.633.307.294)	(105.633.307.294)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	617.292.738.262	617.292.738.262			677.285.715.244	677.285.715.244

PHỤ LỤC 03 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2016/490581/HĐTD ngày 02/08/2016 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh với các điều khoản như sau: Hạn mức tín dụng 240 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo đảm tiền vay bằng tài sản nhà cửa, vật kiến trúc tại khu Công nghiệp Cái Lân, tài sản dự án Đầu tư mở rộng nhà máy xi măng Lam Thạch II phần sản xuất Clinker và quyền khai thác khoáng sản tại mỏ than khối Bắc + Nam Đông Trảng Bạch. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2016 là: 139.821.669.635 đồng.

2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng 2016 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản như sau: Hạn mức tín dụng 95 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh, đảm bảo tiền vay bằng nhà cửa vật kiến trúc. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2016 là: 61.650.356.119 đồng.

3. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bãi Cháy

Hợp đồng tín dụng số 1697018/HĐTD ngày 02/03/2016 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh Bãi Cháy với các điều khoản như sau: Hạn mức tín dụng 100 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh, đảm bảo tiền vay bằng dây chuyền sản xuất xi măng theo công nghệ lò quay. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2016 là: 99.633.538.627 đồng.

4. Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 4725/16/TD-TT/X ngày 06/10/2016 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản như sau: Hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo đảm tiền vay bằng bất động sản của Công ty tại phường Quang Trung, thị xã Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2016 là: 34.999.550.674 đồng.

5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng 2016 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản như sau: Hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo đảm tiền vay bằng máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2016 là: 48.188.731.369 đồng.

Khoản vay bao gồm 03 Hợp đồng vay giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh có nội dung chi tiết như sau: Lãi suất vay: Thả nổi; Thời hạn vay: 12 tháng; Tổng hạn mức các khoản vay: 3.000.000.000 đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016: 2.996.600.000 đồng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

PHỤ LỤC 03 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

6. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng 2016 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản như sau: Hạn mức tín dụng 10 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo đảm tiền vay bằng tín chấp. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2016 là: 5.775.814.803 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 11.16/HĐTĐHM-DN/PGB-TUB ngày 18/04/2016 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh - Xí nghiệp Than Uông Bí và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản: Hạn mức tín dụng 14,5 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo đảm tiền vay bằng tài sản máy móc thiết bị. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2016 là 1.630.142.647 đồng.

7. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Đông Đô Hà Nội

Hợp đồng tín dụng 2016 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Đông Đô Hà Nội với các điều khoản như sau: Hạn mức tín dụng 15 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo đảm tiền vay bằng tài sản máy móc thiết bị. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2016 là: 7.823.606.045 đồng.

8. Vay cá nhân ngắn hạn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí có các khoản vay với các cá nhân với nội dung chi tiết như sau: Lãi suất vay: Thả nổi. Thời hạn vay: 12 tháng. Số dư nợ gốc khoản vay ngắn hạn của cá nhân tại thời điểm 31/12/2016 là: 6.700.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

9. Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 00122/2005/583 ngày 20/07/2005 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành với các điều khoản như sau: Tổng giá trị vay 8.009.904 USD, thời hạn vay: 17 năm kể từ ngày nhận nợ món đầu tiên (Từ 2005 đến năm 2022), trong đó đã bao gồm 5 năm ân hạn, lãi suất vay: thả nổi, mục đích vay: mua sắm thiết bị và xây dựng dự án Nhà máy Xi măng Lam Thạch, hình thức bảo đảm tiền vay: bằng tài sản hình thành từ vốn vay của dự án. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2016 là: 3.887.953,92 USD (Tương đương 88.606.469.837 đồng). Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả năm 2017 là: 647.992,32 USD (Tương đương 14.767.744.973 đồng).

10. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh

Khoản vay bao gồm 03 Hợp đồng vay vốn dài hạn của Công ty Cổ phần Xây dựng Uông Bí và Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh, có nội dung chi tiết như sau: Lãi suất vay: thả nổi; Các khoản vay có thời hạn từ 24 tháng đến 48 tháng; Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2016: 1.022.550.000 đồng; Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả năm 2017 là: 334.560.000 đồng; Mục đích vay vốn: Đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh; Hình thức đảm bảo tiền vay: Bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

11. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bãi Cháy

Hợp đồng tín dụng số 1413766/2014/HĐTĐ ngày 15/12/2014 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bãi Cháy Quảng Ninh với các điều khoản: Tổng giá trị vay 20 tỷ đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất thả nổi, mục đích vay đầu tư mở rộng Nhà máy xí nghiệp Lam Thạch 2 công đoạn nghiền, hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2016 là 11.999.882.006 đồng. Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả năm 2017 là: 4.000.000.000 đồng.

PHỤ LỤC 03 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

12. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam -Chi nhánh Quảng Ninh

Khoản vay theo Hợp đồng số 01/2016/DA/NTQN-XM ngày 18/02/2016 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản như sau: Tổng giá trị khoản vay: 35 tỷ đồng, thời hạn vay 84 tháng, lãi suất vay: thả nổi, mục đích vay: đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Xi măng Lam Thạch II công đoạn nghiền và xuất xi măng tại Xã Phương Nam - TP Uông Bí - Quảng Ninh, hình thức đảm bảo khoản vay: bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2016 là: 31.246.571.229 đồng. Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả năm 2017 là: 5.520.000.000 đồng.

13. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 06.10/HĐTD/DH-PN/PGB-XM ngày 17/06/2010 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản như sau: Tổng giá trị khoản vay 3.230.000 USD, thời hạn vay 96 tháng, lãi suất vay thả nổi, mục đích vay: đầu tư máy móc thiết bị dự án đầu tư mở rộng nhà máy xi măng Lam Thạch II, hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2016 là: 381.778,4 USD (Tương đương 8.700.729.736 đồng) và 9.675.107.360 đồng. Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả năm 2017 là: 218.224 USD (Tương đương 4.973.324.960 đồng) và 5.528.631.292 đồng.

14. Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh

Trong năm 2016, giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh có 04 Hợp đồng vay dài hạn còn hiệu lực với các điều khoản như sau: Tổng giá trị khoản vay 8.900.000 USD; 6.650.000 EUR và 325 tỷ đồng, thời hạn vay từ 60 đến 180 tháng, lãi suất vay thả nổi, mục đích vay: đầu tư thiết bị, nhà cửa Nhà máy xi măng Lam Thạch II, hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2016 là 6.828.571,4 USD (Tương đương 155.623.142.206 đồng); 5.121.428,38 EUR (Tương đương 123.267.659.678 đồng) và 119.417.394.853 đồng. Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả năm 2017 là: 847.619,05 USD (Tương đương 19.317.238.149 đồng); 633.333,33 EUR (Tương đương 15.243.699.920 đồng) và 25.048.000.000 đồng.

Trong năm 2016, Công ty được Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh cơ cấu lại thời hạn trả nợ của 28 Hợp đồng vay từ ngắn hạn chuyển sang dài hạn, tổng giá trị khoản vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ: 99.616.777.964 đồng, tổng thời gian cơ cấu: tối đa 84 tháng, lãi suất vay thả nổi, hình thức đảm bảo tiền vay: bằng tài sản đang đảm bảo cho dư nợ hiện hữu. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2016 là: 94.616.777.964 đồng. Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả năm 2017 là: 10.000.000.000 đồng.

15. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Đông Đô Hà Nội

Hợp đồng tín dụng số DDO.DN.325.030915 ngày 28/10/2015 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Đông Đô Hà Nội, với các điều khoản như sau: Tổng giá trị khoản vay: 7,5 tỷ đồng, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất vay thả nổi, mục đích vay: đầu tư máy móc thiết bị, hình thức bảo đảm tiền vay: bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2016 là: 2.581.802.500 đồng. Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả năm 2017 là: 442.608.000 đồng.

16. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh

Khoản vay bao gồm 03 Hợp đồng vay vốn dài hạn của Công ty Cổ phần Xây dựng Uông Bí và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh, có nội dung chi tiết như sau: Lãi suất thả nổi; Các khoản vay có thời hạn từ 48 tháng đến 60 tháng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 : 1.510.000.000 đồng; Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả năm 2017 là: 457.500.000 đồng; Mục đích vay vốn: Đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh; Hình thức đảm bảo tiền vay: Bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

PHỤ LỤC 03 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

17. Vay dài hạn cá nhân

Công ty huy động vốn vay từ các cá nhân tại văn phòng Công ty, mục đích vay: bổ sung vốn sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 18 tháng đến 36 tháng, lãi suất vay thả nổi theo lãi suất của Ngân hàng BIDV. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2016 là: 80.323.804.530 đồng.

Công ty huy động vốn vay từ các cá nhân tại Xi nghiệp Than Uông Bí, mục đích vay: bổ sung vốn sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 18 tháng đến 36 tháng, lãi suất vay thả nổi theo lãi suất của Ngân hàng BIDV. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2016 là: 13.070.330.639 đồng.

Công ty huy động vốn vay từ các cá nhân tại Xi nghiệp Than Đông Triều, mục đích vay: bổ sung vốn sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 18 tháng đến 36 tháng, lãi suất vay thả nổi theo lãi suất của Ngân hàng BIDV. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2016 là: 30.200.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Sông Sinh có các khoản vay với các cá nhân với nội dung chi tiết như sau: Lãi suất vay: Thả nổi; Thời hạn vay từ 18 tháng đến 36 tháng; Số dư nợ gốc khoản vay tại thời điểm 31/12/2016 là: 130.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí có các khoản vay với các cá nhân với nội dung chi tiết như sau: Lãi suất vay: Thả nổi; Thời hạn vay từ 18 tháng đến 36 tháng; Số dư nợ gốc khoản vay tại thời điểm 31/12/2016 là: 10.926.800.000 đồng.

PHỤ LỤC 04: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Điều chỉnh tăng số thuế khi hợp nhất công ty con	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	5.093.832.227	16.057.071.108	18.310.805.159	917.362.446	-	3.757.460.622
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.238.217.572	770.221.527	3.491.318.404	421.330.281	-	1.938.450.976
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.553.790.053	811.823.279	347.800.987	87.905.548	-	2.105.717.893
Thuế tài nguyên	-	1.301.428.975	7.414.428.843	7.454.833.405	-	-	1.261.024.413
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	221.595.109	6.680.765.687	2.134.444.330	-	-	4.767.916.466
Các loại thuế khác	-	1.091.856.501	819.665.430	562.519.512	-	-	1.349.002.419
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.305.766.636	4.672.515.313	3.669.440.617	-	-	8.308.841.332
	-	20.806.487.073	37.226.491.187	35.971.162.414	1.426.598.275	-	23.488.414.121

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 05: VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	184.511.090.000	2.918.390.480	(1.894.390.964)	10.113.270.078	15.230.538.984	16.605.064.622	227.483.963.200
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	586.046.324	2.163.002.624	2.749.048.948
Giảm do phân phối lợi nhuận tại Công ty con	-	-	-	-	-	(23.837.233)	(23.837.233)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(15.606.874.762)	(15.606.874.762)
Giảm do công ty mẹ thoái vốn Công ty con	-	-	-	-	(14.569.519.907)	(54.714.876)	(14.624.234.783)
Số dư cuối năm trước	184.511.090.000	2.918.390.480	(1.894.390.964)	10.113.270.078	1.247.065.401	3.082.640.375	199.978.065.370
Số dư đầu năm nay	184.511.090.000	2.918.390.480	(1.894.390.964)	10.113.270.078	1.247.065.401	3.082.640.375	199.978.065.370
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	949.188.623	(64.297.968.332)	(63.348.779.709)
Tăng do hợp nhất Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Uông Bí	-	-	-	-	6.430.000.000	1.144.363.423	7.574.363.423
Phân phối lợi nhuận cho đối tác liên doanh	-	-	-	-	-	(664.325.651)	(664.325.651)
Giảm do Công ty liên kết chuyển thành Công ty con	-	-	-	-	-	(510.672.178)	(510.672.178)
Giảm do phân phối lợi nhuận tại Công ty con	-	-	-	-	(593.640.000)	(392.550.394)	(986.190.394)
Số dư cuối năm nay	184.511.090.000	2.918.390.480	(1.894.390.964)	10.113.270.078	8.032.614.024	(61.638.512.757)	142.042.460.861

PHỤ LỤC 06: BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Sản xuất xi măng VND	Xây dựng VND	Sản xuất Than VND	Sản xuất đá VND	Khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	759.703.651.566	91.642.913.694	113.020.275.402	4.757.361.441	101.861.243.700	1.070.985.445.803
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(57.092.395.778)	2.751.981.771	333.148.028	(4.710.954.614)	(8.676.695.263)	(67.394.915.856)
Tổng chi phí mua TSCĐ	106.470.237.545	-	-	-	-	106.470.237.545
Tài sản bộ phận	1.213.443.238.768	150.002.066.024	211.695.725.991	16.482.395.936	-	1.591.623.426.719
Tài sản không phân bổ						432.793.540.649
Tổng tài sản	1.319.913.476.313	150.002.066.024	211.695.725.991	16.482.395.936	-	2.024.416.967.368
Nợ phải trả của các bộ phận	255.118.840.058	52.676.292.331	4.269.685.858	-	-	312.064.818.247
Nợ phải trả không phân bổ						1.570.351.626.442
Tổng nợ phải trả	255.118.840.058	52.676.292.331	4.269.685.858	-	-	1.882.416.444.689

b) Theo khu vực địa lý:

Trong năm, doanh thu của Công ty phát sinh chủ yếu ở Miền Bắc nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



Số: 244./ CV-QNC
“V/v giải trình ý kiến ngoại trừ BCTC
kiểm toán năm 2016 ”

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2017

**Kính gửi : Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.**

Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh
Mã chứng khoán: QNC
Địa chỉ: Khu Hợp Thành – Phường Phương Nam – TP Uông Bí – Tỉnh
Quảng Ninh
Điện thoại: 033. 3 668 359 - Fax: 033. 3 668 354

Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh xin gửi tới các Quý cơ quan lời chào trân trọng.

Theo Báo cáo kiểm toán độc lập Số 882/2017/BC.KTTC-AASC.CNQN của Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC gửi Công ty chúng tôi có nêu ý kiến ngoại trừ trong Báo cáo tài chính được lập ngày 22 tháng 03 năm 2017, gồm có Báo cáo tài chính Riêng và Báo cáo tài chính Hợp nhất.

- Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

Như Công ty đã trình bày ở thuyết minh số 09, đến thời điểm 31/12/2016, Dự án nâng công suất dây chuyền nghiền Nhà máy xi măng Lam Thạch II của Công ty đã hoàn thành toàn bộ và đưa vào sử dụng. Tuy nhiên, Công ty mới tạm tăng tài sản cố định một số hạng mục, trong số đó, một số tài sản với tổng nguyên giá 89,9 tỷ đồng chưa trích khấu hao. Ngoài ra, Công ty cũng chưa ghi nhận tăng Tài sản cố định hữu hình với tổng nguyên giá: 219,5 tỷ đồng, trong đó 76,6 tỷ đồng đang trình bày trên khoản mục "Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang" và 142,9 tỷ đồng đang trình bày trên khoản mục "Phải thu khác" chi tiết phải thu tiền vật tư A cấp cho Công ty Cổ Phần Cơ Khí Nam Sơn. Tổng số chi phí khấu hao đang trích thiếu tương ứng của các tài sản nêu trên ước tính là 15,4 tỷ đồng.

- Ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Về điểm ngoại trừ này Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh có ý kiến giải trình như sau:

- Dự án nâng công suất dây chuyền nghiền Nhà máy xi măng Lam Thạch II của Công ty đã hoàn thành phần xây dựng và lắp đặt thiết bị. Tuy nhiên còn một số

hạng mục thiết bị chính vẫn đang trong giai đoạn hiệu chỉnh, chưa hoàn thiện đồng bộ. Do vậy trong năm 2016 Công ty chưa ghi nhận đầy đủ tài sản cố định cố định mà mới ghi nhận một phần.

- Tháng 12/2016 Công ty có nhập bổ sung tài sản cố định với tổng nguyên giá 89,9 tỷ đồng. Lý do chưa trích khấu hao năm 2016 là vì ngày nhập là 31/12/2016 nên ngày bắt đầu trích khấu hao từ ngày 01/01/2017.

- Công ty chưa ghi nhận tăng Tài sản cố định hữu hình với tổng nguyên giá: 219,5 tỷ đồng, trong đó 76,6 tỷ đồng đang trình bày trên khoản mục "Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang" và 142,9 tỷ đồng đang trình bày trên khoản mục "Phải thu khác" (chi tiết phải thu tiền vật tư A cấp cho Công ty Cổ Phần Cơ Khí Nam Sơn – Đơn vị thi công lắp đặt toàn bộ Dây truyền của Nhà máy). Về vấn đề này, sang tháng 01/2017, sau khi đã hoàn thành và hiệu chỉnh xong toàn bộ Dây truyền sản xuất, Công ty chúng tôi đã ghi nhận bổ sung tài sản cố định với giá trị nguyên giá là 219,5 tỷ đồng (bao gồm phần giá trị XDCB và giá trị vật tư A cấp cho bên thi công lắp đặt) và trích khấu hao theo quy định hiện hành.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố ./

CÔNG TY CP XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu vp công ty.



Trần Ngọc Hoàng